

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2019**

0000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.034.494.619.587	984.093.178.832
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.036.858.248	27.844.169.568
1. Tiền	111	V.01	4.036.858.248	1.844.169.568
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.000.000.000	26.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	716.000.000.000	715.142.638.889
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		716.000.000.000	715.142.638.889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266.772.600.629	239.185.703.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		232.042.077.424	199.260.572.982
2. Trả trước cho người bán	132		1.213.999.055	174.730.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	33.665.183.865	39.899.059.698
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(148.659.715)	(148.659.715)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.676.634.292	1.905.015.161
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.676.634.292	1.905.015.161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.526.418	15.652.053
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			15.652.053
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	8.526.418	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		412.212.862.928	418.687.469.984
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		36.942.333.870	49.439.218.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.959.554.478	35.202.127.804
– Nguyên giá	222		1.974.408.845.883	1.973.407.285.883
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.951.449.291.405)	(1.938.205.158.079)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.982.779.392	14.237.090.292
– Nguyên giá	228		17.576.030.910	17.417.750.910
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.593.251.518)	(3.180.660.618)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.762.598.511	1.724.265.841
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.762.598.511	1.724.265.841
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		364.784.430.000	364.784.430.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		186.134.430.000	186.134.430.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34.000.000.000	34.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150.860.000.000	150.860.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.210.000.000)	(6.210.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.723.500.547	2.739.556.047
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.723.500.547	2.739.556.047
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.446.707.482.515	1.402.780.648.816

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		96.312.607.842	167.945.668.549
I. Nợ ngắn hạn	310		88.358.681.006	159.991.741.713
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.572.637.935	14.728.728.313
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		224.400.000	1.004.411.732
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	57.038.374.773	105.420.392.697
4. Phải trả người lao động	314		10.735.860.524	26.485.464.290
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.087.197.307	207.147.368
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.309.680.480	9.570.117.690
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.390.529.987	2.575.479.623
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		7.953.926.836	7.953.926.836
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.745.514.000	2.745.514.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.208.412.836	5.208.412.836
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.350.394.874.673	1.234.834.980.267
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.350.394.874.673	1.234.834.980.267

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.454.368.091	56.454.368.091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.346.615.065	36.200.180.122
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		468.593.891.517	442.180.432.054
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		372.408.253.978	46.279.848.558
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		96.185.637.539	395.900.583.496
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1.446.707.482.515	1.402.780.648.816

NGƯỜI LẬP

ThuyL

Đặng Thúy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Buuuuu

Bùi Thị Kim Na

Bình Phước, ngày 10 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



llll
Lê Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	159.093.199.491	190.221.009.479	374.132.982.880	548.467.358.852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		159.093.199.491	190.221.009.479	374.132.982.880	548.467.358.852
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	44.668.304.068	62.717.291.834	107.768.310.844	181.376.829.673
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		114.424.895.423	127.503.717.645	266.364.672.036	367.090.529.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.490.402.512	3.075.828.739	34.145.298.374	42.697.396.108
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				6.833.333
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					6.833.333
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.244.251.012	6.286.438.482	16.395.595.870	17.320.765.329
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		118.671.046.923	124.293.107.902	284.114.374.540	392.460.326.625
12. Thu nhập khác	31					1.488.000
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40					1.488.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		118.671.046.923	124.293.107.902	284.114.374.540	392.461.814.625
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	22.485.409.384	24.811.000.000	55.597.595.384	73.743.364.115
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		96.185.637.539	99.482.107.902	228.516.779.156	318.718.450.510
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

ThuyL

Đặng Thủy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Buuu

Bùi Thị Kim Na

Bình Phước, ngày 10 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Minh Tuan

Lê Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		284.114.374.540	392.461.814.625
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ	02		13.656.724.226	38.997.112.224
- Các khoản dự phòng	03			(143.774.850)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.145.298.374)	(42.697.396.108)
- Chi phí lãi vay	06			6.833.333
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		263.625.800.392	388.624.589.224
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.897.308.759)	(125.084.894.119)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		228.380.869	2.273.401.264
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28.377.426.245)	28.446.339.389
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15.652.053	(206.425.657)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14			(6.833.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(105.246.404.021)	(42.674.065.384)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		40.000.000	102.920.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.181.834.386)	(5.343.360.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		89.206.859.903	246.131.671.384
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.110.975.363)	(1.680.695.177)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền gửi có kỳ hạn	23		(716.000.000.000)	(618.142.638.889)
4. Rút tiền gửi có kỳ hạn	24		715.142.638.889	463.038.695.055
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43.173.446.611	39.345.175.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		38.205.110.137	(117.439.463.561)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			12.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(12.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(105.219.281.360)	(104.541.566.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(105.219.281.360)	(104.541.566.460)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		22.192.688.680	24.150.641.363
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.844.169.568	55.114.455.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		50.036.858.248	79.265.096.489

Bình Phước, ngày 10 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thuy
Linh
Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bunar

BÙI THỊ KIM NA

TỔNG GIÁM ĐỐC



LE MINH TUẤN

Đơn vị: Công ty CP Thủy điện Thác Mơ
Địa chỉ: Phường Thác Mơ - TX Phước Long - Bình Phước

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất điện năng
3. Ngành nghề kinh doanh: sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- + Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên
- + Công ty cổ phần thủy điện Đăkroxa

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- + Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- + Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm				
- Tiền mặt		-	-				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		4.036.858.248	1.844.169.568				
- Tiền đang chuyển		-	-				
- Các khoản tương đương tiền		46.000.000.000	26.000.000.000				
Cộng		50 036 858 248	27 844 169 568				
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá trị	Số lượng		Giá trị	Số lượng	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý	
b1) Ngắn hạn		716 000 000 000			715 142 638 889		
- Tiền gửi có kỳ hạn		716.000.000.000			715.142.638.889		
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							

- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con:			186 134 430 000			186 134 430 000		
1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	99,78%	99,91%	137 200 000 000			137 200 000 000		
2. Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa	61,17%	61,17%	48 934 430 000			48 934 430 000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:			34 000 000 000			34 000 000 000	-	
1. Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình	20%	20%	32 600 000 000			32 600 000 000	-	
2. Công ty cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	35%	35%	1 400 000 000			1 400 000 000	-	
- Đầu tư vào đơn vị khác:			150.860.000.000	(6.210.000.000)		150.860.000.000	(6.210.000.000)	
1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh			149.580.000.000	(6.210.000.000)		149.580.000.000	(6.210.000.000)	
2. Công ty cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai			1 280 000 000			1 280 000 000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết phải thu khách hàng là các bên liên quan như mục c)		232.042.077.424	199.260.572.982
Công ty Mua bán điện		217.738.812.764	185.392.208.909
- Các khoản phải thu khách hàng khác		14.303.264.660	13.868.364.073
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:		217 738 812 764	185 392 208 909
Công ty Mua bán điện		217 738 812 764	185 392 208 909
4. Phải thu khác		Cuối kỳ	
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			

- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Phải thu Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên							
- Phải thu ban QLDA Thủy điện 6- Dự án nhà máy TD Thác Mơ mở rộng	27.267.692.037		27.267.692.037				
- Phải thu lãi tiền gửi	1.872.459.054		10.918.153.291				
- Các khoản phải thu khác.	4.525.032.774	-	1.713.214.370				
Cộng	33.665.183.865	-	39.899.059.698				
b) Dài hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.							
Cộng							
Tổng cộng (a+b)	33.665.183.865		39.899.059.698				
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị			
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
Tổng cộng							
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	433.162.151		168.201.117	
- Công cụ, dụng cụ;	9.097.878		8.702.892	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.234.374.263		1.728.111.152	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	1 676 634 292		1 905 015 161	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	7.762.598.511		1 724 265 841	
- Mua sắm;				
- Xây dựng	4.675.401.204		1.297.148.276	
- Chi phí sửa chữa lớn	3.087.197.307		427 117 565	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1 245 319 056 952	604 961 021 851	118 110 480 630	5 016 726 450		1 973 407 285 883
- Mua từ đầu năm			1.001.560.000			1 001 560 000
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ	1 245 319 056 952	604 961 021 851	119 112 040 630	5 016 726 450		1 974 408 845 883
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.220.716.159.727	598.856.592.340	113.746.514.449	4.885.891.563	-	1.938.205.158.079
- Khấu hao từ đầu năm	11.859.811.686	788.113.866	504.270.665	91.937.109		13.244.133.326
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.232.575.971.413	599.644.706.206	114.250.785.114	4.977.828.672	-	1.951.449.291.405
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	24 602 897 225	6 104 429 511	4 363 966 181	130 834 887		35 202 127 804
- Tại ngày cuối kỳ	12 743 085 539	5 316 315 645	4 861 255 516	38 897 778		22 959 554 478
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	17.417.750.910							17 417 750 910
- Mua từ đầu năm			158 280 000					158 280 000
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	17 417 750 910		158 280 000					17 576 030 910
Giá trị hao mòn lũy kế								

Số dư đầu năm	3 180 660 618						3 180 660 618
- Khấu hao từ đầu năm	387.237.501		25 353 399				412 590 900
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ	3.567.898.119		25 353 399				3 593 251 518
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	14 237 090 292						14 237 090 292
- Tại ngày cuối kỳ	13 849 852 791		132 926 601				13 982 779 392
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay							
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;							

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							

Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		15 652 053
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
Chi phí mua bảo hiểm	-	15 652 053
b) Dài hạn		
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
Cộng(a+b)		15 652 053

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn						
Khác						
b. Dài hạn						
Thiết bị, vật tư thay thế dài hạn			2 723 500 547		2.739.556.047	
Cộng			2.723.500.547		2.739.556.047	
15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-					
b) Vay dài hạn						

Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)						
c) Các khoản nợ thuế tài chính	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Lý do chưa thanh toán		Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuế tài chính;						

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán			1 572 637 935	14 728 728 313
- Phải trả cho các đối tượng khác			1.572.637.935	14.728.728.313
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	105.420.392.697	155.892.939.158	204.283.483.500	57.029.848.355
- Thuế GTGT	5.748.619.706	35.743.864.514	34.132.318.346	7.360.165.874
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.246.404.021	55.597.595.384	105.246.404.021	30.597.595.384
- Thuế thu nhập cá nhân	199.201.352	3.568.381.531	3.776.109.301	(8.526.418)
- Thuế tài nguyên	5.183.757.778	40.106.143.604	38.164.739.859	7.125.161.523
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	41.184.000	41.184.000	-
- Các loại thuế khác	-	7.797.985	7.797.985	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	7.229.949.840	15.718.972.140	16.102.469.988	6.846.451.992
-Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6 812 460 000	5.109.000.000	6.812.460.000	5.109.000.000
b) Phải thu				

- Thuế GTGT			
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế TNDN			
- Thuế Thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp			
18. Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		3.087.197.307	207 147 368
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			
- Các khoản phải trả khác		3.087.197.307	207.147.368
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
19. Phải trả khác			
a) Ngắn hạn		9 309 680 480	9 570 117 690
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;		-	93.611.480
- Bảo hiểm xã hội;			
- Bảo hiểm y tế;			
- Bảo hiểm thất nghiệp;			
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			
- Phải trả cổ tức cho cổ đông		8.190.594.928	8 409 876 288
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		1.119.085.552	1 066 629 922
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			

- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
20. Doanh thu chưa thực hiện					Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
21. Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ			Đầu năm	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, chi phí khác...)		
b) Dài hạn	2 745 514 000	2 745 514 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác	2.745.514.000	2 745 514 000
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	700 000 000 000			56 454 368 091		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						

- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	700 000 000 000			56 454 368 091		
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	700 000 000 000			56 454 368 091		
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	3 349 890 365			192.205.802.773		952.010.061.229
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong kỳ				500.900.583.496		500.900.583.496
- Trích quỹ đầu tư phát triển	32.850.289.757			(32.850.289.757)		
- Trả cổ tức Đ2-2017				(105.000.000.000)		(105.000.000.000)
- Trả cổ tức Đ1-2018				(105.000.000.000)		(105.000.000.000)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(8.075.664.458)		(8.075.664.458)
- Tăng khác						
Số dư đầu năm nay	36 200 180 122			442.180.432.054	-	1.234.834.980.267
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong kỳ				228.516.779.156		228.516.779.156
- Trích quỹ đầu tư phát triển	89 146 434 943			(89.146.434.943)		
- Trả cổ tức Đ2-2018				(105.000.000.000)		(105.000.000.000)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(7.956.884.750)		(7.956.884.750)
Số dư cuối kỳ	125 346 615 065			468.593.891.517		1 350 394 874 673
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					700 000 000 000	700 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70 000 000	70 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70 000 000	70 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	125 346 615 065	36 200 180 122
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	374.132.982.880	548.467.358.852
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán điện (b. Chi tiết Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan)	365.951.401.837	534.337.223.750

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	8.181.581.043	14.130.135.102
- Doanh thu khác- bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng		
b) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan	365 951 401 837	534 337 223 750
Công ty Mua bán điện	365 924 432 345	534 337 223 750
Công ty Điện lực Bình Phước	26 969 492	

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	100.986.212.321	170.047.619.959
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	6.782.098.523	11.329.209.714
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	107 768 310 844	181 376 829 673
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	27.901.298.374	18.950.510.108
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	6.244.000.000	23.746.886.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	34 145 298 374	42 697 396 108
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		6.833.333
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng		6.833.333
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		1 488 000
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		1 488 000
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		

- Các khoản khác.		
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	16 395 595 870	17 320 765 329
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.395.595.870	17.320.765.329
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	16 395 595 870	17.320.765.329
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.639.128.474	3.519.450.807
- Chi phí nhân công;	24.891.906.485	32.373.695.640
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	13.656.724.226	38.997.112.224
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.140.112.839	3.509.151.774
- Chi phí khác bằng tiền.	80.836.034.690	120.298.184.557
Cộng	124.163.906.714	198.697.595.002

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	55 597 595 384	73 743 364 115
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	55.597.595.384	73 743 364 115
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý này năm nay	Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 0 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP

Thuy
Đang Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Buuuul

BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 10 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



llh

LÊ MINH TUẤN

